

Chi tiết mã HS 7020.00.30

Mã HS	7020.00.30
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh / - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 02:23:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70200030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10595
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10595
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10595
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10087
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10038
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10038
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10038
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10038
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10038
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10038
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	17	AJ!E10090
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	17	AJ!F10090
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	17	AJ!G10090

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	17	AJ!H10090
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	17	AJ!I10090
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	17	AJ!J10090
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	14	VJ!E10091
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	14	VJ!F10091
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	14	VJ!G10091
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	14	VJ!H10091
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	14	VJ!I10091
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	14	VJ!J10091
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F10092
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10044
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10050
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10050
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10050
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10050
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10050
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10050
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10075
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10075
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10075
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10075
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10075
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10075
VCFTA	2022	2022	19	VC!D10128
VCFTA	2023	2023	16	VC!E10128
VCFTA	2024	2024	13	VC!F10128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	11	VC!G10128
VCFTA	2026	2026	8	VC!H10128
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10128
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D10113
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E10113
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F10113
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10113
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10113
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10113
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10113
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10113
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10113
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10113
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10113
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10113
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D10130
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E10130
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F10130
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G10130
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H10130
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10130
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D10129
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E10129
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F10129
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G10129
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H10129

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!!10129
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10070
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10070
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10070
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10070
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10070
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10070
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10070
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D10107
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E10107
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F10107
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G10107
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H10107
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I10107
RCEP B	2022	2022	36	B!D10107
RCEP B	2023	2023	32	B!E10107
RCEP B	2024	2024	28	B!F10107
RCEP B	2025	2025	24	B!G10107
RCEP B	2026	2026	20	B!H10107
RCEP B	2027	2027	16	B!I10107
RCEP C	2022	2022	36	C!D10107
RCEP C	2023	2023	32	C!E10107
RCEP C	2024	2024	28	C!F10107
RCEP C	2025	2025	24	C!G10107
RCEP C	2026	2026	20	C!H10107
RCEP C	2027	2027	16	C!I10107

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D10106
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E10106
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F10106
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G10106
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H10106
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I10106
RCEP E	2022	2022	36	E!D10110
RCEP E	2023	2023	32	E!E10110
RCEP E	2024	2024	28	E!F10110
RCEP E	2025	2025	24	E!G10110
RCEP E	2026	2026	20	E!H10110
RCEP E	2027	2027	16	E!I10110
RCEP F	2022	2022	36	F!D10107
RCEP F	2023	2023	32	F!E10107
RCEP F	2024	2024	28	F!F10107
RCEP F	2025	2025	24	F!G10107
RCEP F	2026	2026	20	F!H10107
RCEP F	2027	2027	16	F!I10107
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9348
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9348
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9348
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9348

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7020.00 có 6 dòng thuế; dòng 7020.00.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác.	7020.00.11 Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic(SEN); 7020.00.19 Loại khác; 7020.00.20 Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng; 7020.00.40 Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời; 7020.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7020.00.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 7020.00.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10595), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.